



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG 2, TP. SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÍ 3 NĂM 2021

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B 01a – DN
Mẫu số: B 02a – DN
Mẫu số: B 03a – DN
Mẫu số: B 09a – DN

**CÔNG TY CP THỰC
PHẨM BÍCH CHI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số *40* /CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Mã CK : BCF

Trụ sở chính: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP.Sa Đéc, Đồng Tháp

Điện thoại: 0277.3861910

Fax: 0277.3864674

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thanh Bình

Điện thoại (di động): 0918 301 759

Fax: 0277.3864674

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính (Riêng) Quý 3 năm 2021 -- kèm bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 98,66% so báo cáo cùng kỳ năm 2020 .

Thông tin được công bố trên website Công Ty www.bichchi.com.vn (mục quan hệ cổ đông) .

Ngày *23* tháng 10 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Bảng cân đối kế toán (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.368.023.201	316.062.055.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	73.052.851.238	53.750.514.408
1. Tiền	111		52.052.851.238	23.250.514.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	30.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	100.350.000.000	109.450.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.350.000.000	109.450.000.000
III. Các khoản phải thu	130		31.992.426.595	61.622.762.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26.410.536.333	54.910.165.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.672.765.987	2.076.954.975
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.209.957.971	5.936.476.093
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.6	(1.300.833.696)	(1.300.833.696)
IV. Hàng tồn kho	140		78.382.567.829	89.012.561.216
1. Hàng tồn kho	141	5.7	78.382.567.829	89.012.561.216
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.590.177.539	2.226.217.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	236.917.279	230.918.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.243.066.798	1.885.105.616
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110.193.462	110.193.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.681.759.224	77.701.792.753
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.883.888.785	57.085.226.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	46.653.888.785	56.855.226.838
- Nguyên giá	222		199.879.179.916	201.584.932.254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(153.225.291.131)	(144.729.705.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	230.000.000	230.000.000
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.500.000)	(124.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	26.261.149.713	7.500.397.215
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.261.149.713	7.500.397.215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.314.341.636	11.314.341.636
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2	11.314.341.636	11.314.341.636
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.222.379.090	1.801.827.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	1.222.379.090	1.801.827.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		374.049.782.425	393.763.848.739

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.648.858.671	119.052.503.255
I. Nợ ngắn hạn	310		60.442.858.671	119.052.503.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.702.617.898	16.683.060.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	9.152.486.014	6.054.384.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	9.885.063.471	3.493.901.014
4. Phải trả người lao động	314		3.452.633.157	12.726.354.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	245.848.789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	1.313.394.621	31.891.879.336
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	29.206.773.532	42.032.595.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	5.729.889.978	5.924.479.978
II. Nợ dài hạn	330		206.000.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	206.000.000	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	313.400.923.754	274.711.345.484
I. Vốn chủ sở hữu	410		313.400.923.754	274.711.345.484
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		253.004.230.000	210.837.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253.004.230.000	210.837.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.302.422.268	8.302.422.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.680.130.939	1.680.130.939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.414.140.547	53.891.542.277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.724.562.277	1.704.695.042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.689.578.270	52.186.847.235
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		374.049.782.425	393.763.848.739

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc





PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỆU

PHẠM THANH BÌNH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	65.319.601.849	163.705.299.100	371.492.466.520	444.821.068.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	638.207.069	1.655.673.396	5.092.034.369	6.847.141.748
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		64.681.394.780	162.049.625.704	366.400.432.151	437.973.926.270
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	51.309.516.524	113.157.692.103	280.304.114.101	304.832.652.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.371.878.256	48.891.933.601	86.096.318.050	133.141.273.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	973.198.991	755.727.828	5.118.880.371	3.596.632.618
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			560.429.861	496.628.538	3.919.217.131	2.491.578.531
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			412.769.130	259.099.290	1.199.663.240	1.105.054.087
7. Chi phí tài chính	22	6.4	527.063.645	300.878.480	1.362.656.798	1.103.736.881
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		186.988.471	162.147.393	707.995.889	539.681.187
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			340.075.174	138.731.087	654.660.909	564.055.694
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.962.786.601	8.878.386.626	29.694.454.590	26.678.916.553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.732.096.285	5.282.990.089	15.352.248.048	16.747.346.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.123.130.716	35.185.406.234	44.805.838.985	92.207.906.356
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.841.575.050	40.467.166	8.151.236.092	783.738.852
12. Chi phí khác	32	6.8	4.482.053.612	142.954	4.541.046.831	838.650.110
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.640.478.562)	40.324.212	3.610.189.261	(54.911.258)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		482.652.154	35.225.730.446	48.416.028.246	92.152.995.098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		106.034.431	7.056.746.090	9.726.449.976	18.633.815.232

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		376.617.723	28.168.984.356	38.689.578.270	73.519.179.866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	15	1.336	1.529	3.487

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Phan Thị Tuyết Sương

Kế Toán Trưởng



Trần Văn Thiệu

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2021	NĂM 2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111.687.525.889	152.187.346.857
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.510.184.623)	(74.847.348.643)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.692.677.817)	(18.042.852.016)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(186.988.471)	(162.147.393)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.055.116.622	869.284.986
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.518.973.960)	(4.162.413.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.833.817.640	55.841.870.390
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(507.078.657)	(735.628.537)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.900.000.000)	(67.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.300.000.000	22.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(30.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		560.429.861	506.048.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(546.648.796)	(45.259.580.068)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	9.184.180.461
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.308.295.558)	(18.713.630.830)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.710.593.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.308.295.558)	(18.240.044.069)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		26.978.873.286	(7.657.753.747)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.073.977.952	33.451.121.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	73.052.851.238	25.793.368.111

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2021

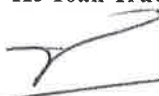
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tuyết Sương



Trần Văn Thiệu



Kham Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ
 Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P.2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng
 Bảng cân đối tài khoản (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số S06a - DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111110	Tiền Việt Nam Nhà máy	356.342.886		3.222.760.543	3.072.390.023	506.113.406	
111120	Tiền Việt Nam Văn Phòng HCM	821.849		539.155.505	310.432.062	229.545.292	
112110	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank	3.916.697.322		23.112.190.269	22.661.040.954	4.367.346.637	
112111	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank CN 4	18.477.256		9.316		18.486.572	
112113	Tiền gửi ngân hàng - HongLeong Bank	241.703.925				241.703.925	
112114	Tiền gửi ngân hàng - VIETBANK CN SA ĐÉC	48.600.131		19.912.966.441	19.900.110.000	61.456.572	
112120	Tiền gửi ngân hàng - Sacombank	223.228.741		925.102.304	486.448.855	661.882.190	
112130	Tiền gửi ngân hàng - Vietcombank	3.654.455.994		30.779.773.398	30.606.356.900	3.827.372.492	
112140	Tiền gửi ngân hàng - VIB CN Cần Thơ	4.331.025		1.086	66.000	4.266.111	
112150	Tiền gửi ngân hàng - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	7.425.422		935		7.426.357	
112160	Tiền gửi ngân hàng - ACB PGD Sa Đéc	277.324.372		1.905.874.496	850.520.154	1.332.678.714	
112180	Tiền gửi ngân hàng - TMCP Sài Gòn PGD Sa Đéc	42.164.552		9.630.246.615	9.000.132.000	672.279.167	
112190	Tiền gửi ngân hàng - BIDV	112.479.849		55.594	7.241.012	105.294.431	
112210	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank	4.633.507			446.884	4.186.623	
112211	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank CN 4	14.308.268				14.308.268	
112213	Tiền gửi ngoại tệ - HongLeong Bank	308.558.208		9.162.000.000	8.411.109.349	1.059.448.859	
112220	Tiền gửi ngoại tệ - Sacombank	14.195.044			226.239	13.968.805	
112231	Tiền gửi ngoại tệ - Vietcombank CN HCM	8.866.877.728		77.943.231.630	54.081.441.703	32.728.667.655	
112232	Tiền gửi ngoại tệ - VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	15.828.323		329.079.103	126.081	344.781.345	
112250	Tiền gửi ngoại tệ - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	16.525.320				16.525.320	
112260	Tiền gửi ngoại tệ - ACBANK PGD Sa Đéc	395.533.504		659.240.313	233.610	1.054.540.207	
112280	Tiền gửi ngoại tệ - SAIGON Bank PGD Sa Đéc	2.071.739			75.520	1.996.219	
112290	Tiền gửi ngoại tệ - BIDV	6.531.392.987		2.829.224.524	4.582.541.440	4.778.076.071	
128100	Tiền gửi có kỳ hạn	21.000.000.000				21.000.000.000	
128800	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.750.000.000		28.900.000.000	28.300.000.000	100.350.000.000	
131100	Phải thu của khách hàng	67.238.332.456	7.807.835.338	71.753.018.198	114.791.487.345	25.544.097.236	9.152.069.265
131200	Phải thu của khách hàng riêng	2.976.681.380	310.046	6.207.216.977	8.317.565.963	866.439.097	416.749
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1.052.497.228		2.706.095.146	2.149.546.177	1.608.946.197	
133200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	896.900.578		1.737.220.023		2.634.120.601	
138800	Phải thu khác	5.818.769.289		423.108.360	1.306.014.525	4.935.863.124	

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
141000	Tạm ứng	102.000.000		242.094.847	70.000.000	274.094.847	
152100	Nguyên liệu, vật liệu	34.447.887.886		40.684.131.649	42.468.196.399	32.663.823.136	
152200	Vật liệu phụ- Bao bì	22.142.048.791		12.207.568.309	10.882.716.031	23.466.501.069	
152300	Nhiên liệu	500.731.565		932.174.787	1.346.791.923	86.114.429	
152600	Phế liệu - phế phẩm	733.114.848		1.174.119.977	1.248.369.407	658.865.418	
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	18.145.325.978		112.501.014.407	113.425.490.730	17.220.849.655	
155100	Thành phẩm	10.662.247.089		41.771.644.507	48.644.780.079	3.789.111.517	
157000	Hàng gửi đi bán	6.981.491.903		28.417.006.436	34.901.595.734	496.502.605	
	Cộng nhóm 1:	317.522.006.943	7.808.145.384	530.607.325.695	561.824.693.099	287.648.980.169	9.152.486.014
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	71.469.434.927				71.469.434.927	
211200	Máy móc, thiết bị	123.544.035.766		150.000.000		123.694.035.766	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.254.609.223				4.254.609.223	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	461.100.000				461.100.000	
213100	Quyền sử dụng đất	230.000.000				230.000.000	
213800	TSCĐ vô hình khác	124.500.000				124.500.000	
214100	Hao mòn TSCĐ hữu hình		148.657.753.652				153.225.291.131
214300	Hao mòn TSCĐ vô hình		124.500.000				124.500.000
221000	Đầu tư vào công ty con	11.314.341.636				11.314.341.636	
229300	Dự phòng phải thu khó đòi		1.300.833.696				1.300.833.696
241100	Mua sắm TSCĐ	6.907.443.749				6.907.443.749	
241200	Xây dựng cơ bản	1.938.447.330		17.415.258.634		19.353.705.964	
242100	Chi phí trả trước ngắn hạn	153.407.001		192.991.708	109.481.430	236.917.279	
242200	Chi phí trả trước dài hạn	1.508.672.001		42.500.000	328.792.911	1.222.379.090	
	Cộng nhóm 2:	221.905.991.633	150.083.087.348	17.800.750.342	5.005.811.820	239.268.467.634	154.650.624.827
331000	Phải trả cho người bán	14.600.239.870	12.378.132.151	47.897.797.624	50.149.757.254	1.672.765.987	1.702.617.898
333110	Thuế GTGT đầu ra	110.193.462		2.213.466.886	2.213.466.886	110.193.462	
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.352.549.182				9.458.583.613
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công		27.897.750	55.795.500	27.897.750		
333520	Thuế khấu trừ 10%		8.220.730	39.643.659	31.422.929		
333600	Thuế tài nguyên			1.056.000	1.056.000		
333700	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		426.479.858				426.479.858
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV		4.586.104.134	9.409.588.047	7.572.182.070		2.748.698.157
334130	Phải trả người lao động - Thường		42.499.700	49.499.700	7.000.000		703.935.000
334140	Phải trả người lao động - Khác		726.087.500	774.988.500	752.836.000		
335000	Chi phí phải trả		26.607.868	26.607.868			
338200	Kinh phí công đoàn		907.973.057		48.545.840		956.518.897

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
338300	Bảo hiểm xã hội			621.917.000	621.917.000		
338400	Bảo hiểm y tế			244.396.530	244.396.530		
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			49.753.360	49.753.360		
338800	Phải trả, phải nộp khác		185.626.197	187.341.000	194.990.527		193.275.724
341110	Vay ngân hàng (Vay USD)		48.433.325.040	30.682.399.318	11.454.647.810		29.205.573.532
341120	Vay ngân hàng (Vay VNĐ)		1.200.000				1.200.000
344100	Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)		163.600.000				163.600.000
344200	Nhận ký quỹ, ký cược (dài hạn)		206.000.000				206.000.000
353100	Quỹ khen thưởng		5.098.737.713	15.700.000			5.083.037.713
353200	Quỹ phúc lợi		651.852.265	5.000.000			646.852.265
	Cộng nhóm 3:	14.710.433.332	83.222.893.145	92.274.950.992	73.475.904.387	1.782.959.449	51.496.372.657
411110	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.837.250.000		42.166.980.000		253.004.230.000
414000	Quỹ đầu tư phát triển		8.302.422.268				8.302.422.268
418000	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.680.130.939				1.680.130.939
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		53.891.542.277	42.166.980.000			11.724.562.277
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		38.312.960.547	4.746.552.325	5.123.170.048		38.689.578.270
	Cộng nhóm 4:	0	313.024.306.031	46.913.532.325	47.290.150.048	0	313.400.923.754
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm		165.589.518		165.589.518		
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa		21.900.883.681		21.900.883.681		
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu		43.184.933.195		43.184.933.195		
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng		44.304.546		44.304.546		
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ		23.890.909		23.890.909		
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi		560.429.861		560.429.861		
515200	Doanh thu hoạt động tài chính - Chênh lệch tỉ giá		412.769.130		412.769.130		
521110	Chiết khấu thương mại		458.526.008		458.526.008		
521120	Chiết khấu thương mại (cán trừ trên hóa đơn)		179.511.833		179.511.833		
521310	HÀNG TRẢ LẠI (NỘI ĐỊA)		169.228		169.228		
	Cộng nhóm 5:	0	66.931.007.909	66.931.007.909	66.931.007.909	0	0
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp		22.203.647.798		22.203.647.798		
622100	Chi phí lương công nhân trực tiếp - Lương		3.329.613.448		3.329.613.448		
622200	Chi phí lương công nhân trực tiếp - CĐ		28.052.320		28.052.320		
622300	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHXH		238.444.720		238.444.720		
622400	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHYT		42.078.480		42.078.480		
622600	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHTN		14.026.160		14.026.160		
627110	Chi phí nhân viên phân xưởng - Lương		577.471.441		577.471.441		
627120	Chi phí nhân viên phân xưởng - CĐ		6.752.800		6.752.800		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
627130	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHXH			57.398.800	57.398.800		
627140	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHYT			10.129.200	10.129.200		
627160	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHTN			3.376.400	3.376.400		
627200	Chi phí vật liệu -bao bì			6.974.159.967	6.974.159.967		
627300	Chi phí dụng cụ sản xuất			754.742.553	754.742.553		
627400	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.142.389.397	1.142.389.397		
627700	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.820.000	2.820.000		
627710	Điện, Nước			887.004.300	887.004.300		
627740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			464.731.000	464.731.000		
627750	Trà công lao động			423.540.000	423.540.000		
627810	Nước uống			13.775.000	13.775.000		
627870	Tiền ăn			562.050.000	562.050.000		
627880	Thuê tài nguyên			528.000	528.000		
632100	Giá vốn bán hàng - Kinh Doanh			11.192.752	11.192.752		
632300	Giá vốn bán hàng - Phế liệu, phế phẩm			7.419.388	7.419.388		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm			51.593.789.480	51.593.789.480		
635100	Chi phí tài chính - trả lãi vay			186.988.471	186.988.471		
635200	Chi phí tài chính - chênh lệch tỷ giá			340.075.174	340.075.174		
641110	Chi phí nhân viên - Lương			361.668.597	361.668.597		
641120	Chi phí nhân viên - Công đoàn			1.864.000	1.864.000		
641130	Chi phí nhân viên - BHXH			11.135.000	11.135.000		
641140	Chi phí nhân viên - BHYT			1.965.000	1.965.000		
641160	Chi phí nhân viên - BHTN			655.000	655.000		
641400	Chi phí khấu hao TSCĐ			59.202.922	59.202.922		
641740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			4.562.802.747	4.562.802.747		
641750	Trà công lao động			3.000.000	3.000.000		
641760	Hoa hồng			1.735.586.463	1.735.586.463		
641820	Quảng cáo- Chào hàng			224.906.872	224.906.872		
642110	Chi phí nhân viên quản lý - Lương			1.386.713.066	1.386.713.066		
642120	Chi phí nhân viên quản lý- Công Đoàn			9.849.200	9.849.200		
642130	Chi phí nhân viên quản lý - BHXH			98.062.120	98.062.120		
642140	Chi phí nhân viên quản lý - BHYT			17.305.080	17.305.080		
642160	Chi phí nhân viên quản lý - BHTN			5.768.360	5.768.360		
642170	Chi phí nhân viên quản lý - Thường			7.000.000	7.000.000		
642210	Văn phòng phẩm, phí chuyển khoản			170.587.188	170.587.188		
642300	Công cụ, dụng cụ			122.620.033	122.620.033		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.159.488.876	1.159.488.876		
642710	Điện, Nước			240.372.914	240.372.914		
642720	Điện thoại			25.740.482	25.740.482		
642740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			18.700.000	18.700.000		
642750	Trả công lao động			153.170.000	153.170.000		
642751	Trả công lao động (BKS, HDQT)			19.000.000	19.000.000		
642801	Chi phí bằng tiền khác- Hội nghị- Tiếp khách			500.000	500.000		
642802	Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí			945.454	945.454		
642806	Chi phí bằng tiền khác - y tế phí			112.004.200	112.004.200		
642808	Chi phí bằng tiền khác - Thi nghiệm			32.687.700	32.687.700		
642810	Chi phí bằng tiền khác - Trợ cấp thôi việc			2.891.250	2.891.250		
642811	Chi phí bằng tiền khác - Nước uống			3.981.817	3.981.817		
642813	Chi phí bằng tiền khác - An Toàn lao động			34.012.545	34.012.545		
642814	Chi phí bằng tiền khác - Hiếu, hỷ			1.000.000	1.000.000		
642816	Chi phí bằng tiền khác - Tiền ăn			106.176.000	106.176.000		
642817	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí khác			3.520.000	3.520.000		
	Cộng nhóm 6:	0	0	100.571.079.935	100.571.079.935	0	0
711000	Thu nhập khác			1.841.575.050	1.841.575.050		
	Cộng nhóm 7:	0	0	1.841.575.050	1.841.575.050	0	0
811100	Chi phí khác (hợp lý)			4.453.533.612	4.453.533.612		
811200	Chi phí khác (không hợp lý)			28.520.000	28.520.000		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			106.034.431	106.034.431		
	Cộng nhóm 8:	0	0	4.588.088.043	4.588.088.043	0	0
911000	Xác định kết quả kinh doanh			72.774.893.784	72.774.893.784		
	Cộng nhóm 9:	0	0	72.774.893.784	72.774.893.784	0	0
	Tổng cộng:	554.138.431.908	554.138.431.908	934.303.204.075	934.303.204.075	528.700.407.252	528.700.407.252

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2021



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Thiệu

NGƯỜI GHI SỔ

Phan Thị Tuyết Sương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Bích Chi là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ gạo, ngũ cốc, bột, tinh bột;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Kho - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	Số 81-83-85-87. Đường số 2, KDC Tân Nhựt, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP.HCM. (KDC Amazing City)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 30/09/2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 747 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông t w số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	735.658.698	349.261.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.317.192.540	22.901.252.818
Tiền gửi ngân hàng - VND	11.300.693.168	7.914.380.519
Tiền gửi ngân hàng - USD	40.016.499.372	14.986.872.299
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	21.000.000.000	30.500.000.000
	73.052.851.238	53.750.514.408

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - GBP	10.521,15	329.028.119
Tiền gửi ngân hàng - EURO	39.434,27	1.054.540.207
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.702.247,96	38.632.931.046
	1.752.203,38	40.016.499.372

5.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	100.350.000.000	100.350.000.000	109.450.000.000	109.450.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 6 đến 24 tháng kể từ thời điểm báo cáo, lãi suất từ 6,0%-7,6%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng Vietbank CN Sa Đéc, Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Tháp - PGD Sa Đéc.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các khoản vay của Công ty với giá trị tối thiểu là 3.000.000.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là 3.000.000.000 VND).

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc VND	30/09/2021 Dự phòng		Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	01/01/2021 Dự phòng		Giá trị hợp lý VND
		VND	VND			VND	VND	
Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chí 2	11.314.341.636	-	-	(*)	11.314.341.636	-	-	(*)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2 ("BFC2") là Công ty TNHH MTV được thành lập theo luật doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1402062488 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22 tháng 02 năm 2017. BFC2 có trụ sở đặt tại cụm Công nghiệp Tàu Cái Hạ - An Nhơn, thị trấn Tàu Cái Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2021		01/01/2021
	USD	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác			
Flying trade Ltd.,	92.677,20	2.123.151.624	3.101.432.400
Quinworth Resources SDN BHD	173.383,23	3.978.075.964	6.606.914.825
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thành phố Hồ Chí Minh		505.212.950	3.741.169.060
FP SP.ZO.O (De Care Group Spolka Z.O.O)	4.717,76	111.041.816	1.944.568.630
Các khách hàng khác (i)		19.693.053.979	39.516.080.672
	270.778,19	26.410.536.333	54.910.165.587

(i) Phải thu khách hàng khác số tiền 530.413,94 USD tương đương với 12.406.941.127 VND và 7.286.112.852 VND

Các khoản phải thu đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 29.206.773.532 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ Khí Điện Tự Động Hóa Trung Dũng	831.900.000	396.900.000
Công ty TNHH Công Nghệ Tân Nguyễn	179.841.025	295.341.025
Công ty TNHH Tinh Bột Khoai Mì Hưng Long		242.000.000
Công ty Cổ phần Thép Toàn Thắng		420.000.000
Các nhà cung cấp khác	661.024.962	722.713.950
	1.672.765.987	2.076.954.975

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tổ chức và các cá nhân khác				
Tạm ứng	274.094.847	-	92.000.000	-
Bảo hiểm phải thu	382.648.830	-	-	-
Hoàn thuế GTGT	2.613.149.692	-	2.469.398.999	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.554.576.163	-	2.568.866.028	-
Phải thu ngắn hạn khác	385.488.439	-	806.211.066	-
	5.209.957.971	-	5.936.476.093	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Khách hàng quá hạn từ 06 tháng đến 01 năm	79.924.337	55.947.036	79.924.337	55.947.036
Khách hàng quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm	1.447.838.776	723.766.112	1.447.838.776	723.766.112
Khách hàng quá hạn từ 02 đến dưới 3 năm	330.053.968	99.016.190	330.053.968	99.016.190
Khách hàng quá hạn trên 03 năm	321.745.953	-	321.745.953	-
	2.179.563.034	878.729.338	2.179.563.034	878.729.338

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2021	(1.300.833.696)	(1.300.833.696)
Số trích bổ sung trong kỳ		
Số hoàn nhập trong kỳ		
Tại ngày 30/09/2021	(1.300.833.696)	(1.300.833.696)

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.875.704.052	-	48.471.682.988	-
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	17.220.849.655	-	22.425.889.750	-
Thành phẩm	3.789.111.517	-	13.242.345.853	-
Hàng gửi đi bán	496.902.605	-	4.872.642.625	-
Cộng:	78.382.567.829	-	89.012.561.216	-

Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30/09/2021 là 11.377.213.280 VND tại Ngân hàng TNHH MTV Hong LeOng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30/09/2021 là 17.828.360.252 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc Đồng Tháp.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Bảo hiểm xe	159.351.708	107.818.325
Chi phí công cụ dụng cụ	33.640.000	96.925.000
Chi phí khác	43.925.571	26.175.000
	236.917.279	230.918.325

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1.222.379.090	1.801.827.064
	1.222.379.090	1.801.827.064

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
 Quyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông t u số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/07/2021	71.469.434.927	123.544.035.766	4.254.609.223	461.100.000	199.729.179.916
Tăng do mua sắm		150.000.000			150.000.000
Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản					-
Giảm do thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/09/2021	71.469.434.927	123.694.035.766	4.254.609.223	461.100.000	199.879.179.916
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/07/2021	47.333.449.034	97.228.270.919	3.780.387.026	315.646.673	148.657.753.652
Khấu hao trong năm	1.208.291.518	3.291.027.038	53.438.922	14.780.001	4.567.537.479
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/09/2021	48.541.740.552	100.519.297.957	3.833.825.948	330.426.674	153.225.291.131
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2021	24.135.985.893	26.315.764.847	474.222.197	145.453.327	51.071.426.264
Tại ngày 30/09/2021	22.927.694.375	23.174.737.809	420.783.275	130.673.326	46.653.888.785
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/07/2021	16.825.816.978	43.288.243.955	2.233.620.233	165.500.000	62.513.181.166
Tại ngày 30/09/2021	17.440.177.358	51.195.417.275	2.564.501.951	165.500.000	71.365.596.584
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/07/2021	24.135.985.893	26.315.764.847	474.222.197	145.453.327	51.071.426.264
Tại ngày 30/09/2021	22.927.694.375	23.174.737.809	420.783.275	130.673.326	46.653.888.785

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2021	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 30/09/2021	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2021	-	124.500.000	124.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 30/09/2021	-	124.500.000	124.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2021	230.000.000	-	230.000.000
Tại ngày 30/09/2021	230.000.000	-	230.000.000
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/07/2021	-	124.500.000	124.500.000
Tại ngày 30/09/2021	-	124.500.000	124.500.000

Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.

Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/07/2021	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	30/09/2021
Mua sắm tài sản cố định	6.907.443.749	-	-	6.907.443.749
Quyền sử dụng đất	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
Thiết bị ngưng tụ lò hơi, van 1 chiều,	415.678.982			415.678.982
Xây dựng Cơ bản dở dang	1.938.447.330	17.415.258.634	-	19.353.705.964
Nâng cấp sàn PX trắng nem	864.233.433			864.233.433
Nâng cấp sàn px bột	792.924.363			792.924.363
Xây dựng nền lò hơn 30T	281.289.534	17.415.258.634		17.696.548.168
	8.845.891.079	17.415.258.634	-	26.261.149.713

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả cho các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	726.029.590	2.511.683.955
Các nhà cung cấp khác	976.588.308	14.171.376.253
	1.702.617.898	16.683.060.208

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t u số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác**

MILLENIUM T&S IMPORT-EXPORT

SOSTRA LTD

P.D.JAYA ABADI (INKOPAD)

Các khách hàng khác

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
	163.049.000	851.131.000
	396.455.916	589.979.280
	8.592.981.098	396.455.916
	4.216.818.260	4.216.818.260
	9.152.486.014	6.054.384.456
	0	0

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/2021		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2021	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	110.193.462	-	-	-	110.193.462
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.352.549.182	-	106.034.431	9.458.583.613	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.118.480	-	59.320.679	(95.439.159)	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.056.000	(1.056.000)	-	-
Tiền môn bài	426.479.858	-	-	-	426.479.858	-
Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
	9.815.147.520	110.193.462	166.411.110	(96.495.159)	9.885.063.471	110.193.462

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t w số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh trong nước với thuế suất là 10%.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuế đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	482.652.154	35.225.730.446
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:	47.520.000	58.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	47.520.000	58.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập tính thuế	530.172.154	35.283.730.446
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	106.034.431	7.056.746.089
Truy thu thuế TNDN các năm trước		-
Tổng thuế TNDN hiện hành	106.034.431	7.056.746.089
5.15 Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	956.518.897	788.365.177
Cổ tức		30.057.156.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	356.875.724	1.046.357.559
	1.313.394.621	31.891.879.336

5.16 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	17.828.360.252	17.828.360.252	29.169.693.930	29.169.693.930
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN HCM (b)	11.377.213.280	11.377.213.280	12.341.001.140	12.341.001.140
Vay cán bộ nhân viên công ty (c)	1.200.000	1.200.000	521.900.000	521.900.000
	29.206.773.532	29.206.773.532	42.032.595.070	42.032.595.070

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số: 54/2019/VCB.ĐT - CRC ký ngày 03 tháng 10 năm 2019

- Hạn mức cho vay : 70.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất : 2%/năm
- Tài sản thế chấp : * Theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 32/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 008/TXSD do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2017
 - Nhà ở công nhân với diện tích 590m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004
 - Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1,289,4m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008
 - Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m² tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận QSH số w032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004
- * Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 34/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- * Hợp đồng thế chấp hàng hóa Số: 79/2019/VCB.ĐT - CRC ký vào tháng 12 năm 2019
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị luân chuyển tối thiểu là 29.102.150.096 VNĐ
- Số dư vay tại thời điểm 30/09/2021 17.828.360.252 VND

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng thương mại Số HCM/2018/026/HDTD _BICHCHI ký ngày 12 tháng 10 năm 2018

- Hạn mức cho vay : 40.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Lãi suất : 2,2%/năm
- Tài sản thế chấp : 100% tổng giá trị của các khoản Tiền gửi có kỳ hạn bằng tiền việt nam đồng
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị tối thiểu 3.000.000.000 đồng
- * Theo Hợp đồng thế chấp HCM/2018/026/HDTG/BICHCHI ngày 12 tháng 10 năm 2018
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 44.500.000.000 VNĐ
- Số dư vay tại thời điểm 30/09/2021 11.377.213.280 VND

(c) Đây là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm với lãi suất 8%/năm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/07/2021	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	30/09/2021
	VND	VND	VND		VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	48.433.325.040	11.454.647.810	(30.682.399.318)		29.205.573.532
Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân khác	1.200.000			-	1.200.000
	48.434.525.040	11.454.647.810	(30.682.399.318)	-	29.206.773.532

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/07/2021 VND	Tăng do khen thưởng VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/09/2021 VND
Quỹ khen thưởng	5.098.737.713	-	(15.700.000)	5.083.037.713
Quỹ phúc lợi	651.852.265	-	(5.000.000)	646.852.265
	5.750.589.978	-	(20.700.000)	5.729.889.978

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/07/2020	183.337.360.000	1.402.422.268	1.680.130.939	83.004.780.552	269.424.693.759
Lãi trong kỳ	-	-	-	28.094.301.142	28.094.301.142
Chia cổ tức đợt 3/2019 (15% bằng cổ phiếu)	27.499.890.000	-	-	-	27.499.890.000
Tăng từ lợi nhuận sau thuế	-	6.900.000.000	-	-	6.900.000.000
Chia cổ tức đợt 3/2019 (15% bằng cổ phiếu)	-	-	-	(27.499.890.000)	(27.499.890.000)
Tăng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(6.900.000.000)	(6.900.000.000)
Tăng quỹ khen thưởng	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Quỹ sinh hoạt đoàn thể	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Chia cổ tức đợt 1/2020(5% bằng tiền mặt)	-	-	-	(9.166.868.000)	(9.166.868.000)
Tại ngày 30/09/2020	210.837.250.000	8.302.422.268	1.680.130.939	65.982.323.694	286.802.126.901
Tại ngày 01/07/2021	210.837.250.000	8.302.422.268	1.680.130.939	92.204.502.824	313.024.306.031
Lãi trong kỳ	-	-	-	376.617.723	376.617.723
Chia cổ tức đợt 3/2020 (20% bằng cổ phiếu)	42.166.980.000	0	0	-	42.166.980.000
Chia cổ tức đợt 3/2020 (20% bằng cổ phiếu)	0	0	0	(42.166.980.000)	(42.166.980.000)
Tại ngày 30/09/2021	253.004.230.000	8.302.422.268	1.680.130.939	50.414.140.547	313.400.923.754

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	30/09/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Phạm Thanh Bình	36.536.120.000	14,44	30.446.770.000	14,44
Bùi Văn Sáu	25.320.860.000	10,01	21.100.720.000	10,01
Nguyễn Hương Liên	24.604.870.000	9,73	20.504.060.000	9,73
Mai Thế Khôi	20.027.620.000	7,92	16.689.690.000	7,92
Nguyễn Thị Ngọc Hà	11.979.000.000	4,73	10.000.000.000	4,74
Vũ Văn Hải	15.087.880.000	5,96	12.573.240.000	5,96
Trần Thị Nhự	14.961.020.000	5,91	12.467.520.000	5,91
Trang Sĩ Đức	11.460.420.000	4,53	9.550.350.000	4,53
Các cổ đông khác	93.026.440.000	36,77	77.504.900.000	36,76
	253.004.230.000	100,00	210.837.250.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.18.3 Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.300.423	21.083.725
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	25.300.423	21.083.725
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.300.423	21.083.725
Cổ phiếu phổ thông	25.300.423	21.083.725
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.19.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.19.1 Ngoại tệ các loại**

	30/09/2021	01/01/2021
- GBP	10.521,15	
- EURO	39.434,27	-
- Đô la Mỹ (USD)	1.702.247,96	650.613,08

5.19.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2021		01/01/2021	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
Royal Foods - Paris	33.032,00	706.224.160	33.032	706.224.160
S & B Herba Foods Limited - UK	30.213,00	645.953.940	30.213	645.953.940
Good Life Handels GMBH - Germany	30.132,00	644.222.160	30.132	644.222.160
Trans Actions Sarl - Senegal	27.000,00	577.260.000	27.000	577.260.000
Kim Sun Trading Co., Ltd - UK	24.600,00	394.362.600	24.600	394.362.600
Link Korea Co., Ltd - Korea	11.382,41	243.355.926	11.382	243.355.926
All in One Solution Limited - Canada	15.927,60	241.304.038	15.928	241.304.038
Saigon Sairopa Deutschland GMBH	6.120,00	130.845.600	6.120	130.845.600
Các khách hàng nước ngoài khác	18.277,69	292.325.476	18.278	292.325.476
Các khách hàng nội địa khác	-	274.958.820	-	274.958.820
	196.684,70	4.150.812.720	196.685	4.150.812.720

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	65.251.406.394	163.298.264.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.195.455	407.034.992
	65.319.601.849	163.705.299.100

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Chiếu khấu thương mại	638.037.841	1.552.764.781
Hàng bán trả lại	169.228	102.908.615
	638.207.069	1.655.673.396

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.298.323.772	113.141.418.443
Giá vốn dịch vụ	11.192.752	16.273.660
	51.309.516.524	113.157.692.103

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	560.429.861	496.628.538
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	412.769.130	259.099.290
	973.198.991	755.727.828

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	186.988.471	162.147.393
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	340.075.174	138.731.087
	527.063.645	300.878.480

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t w số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	377.287.597	458.637.142
Chi phí trung chuyển, bốc vác	4.562.802.747	5.478.135.877
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.735.586.463	2.105.272.146
Chi phí quảng cáo - chào hàng	224.906.872	772.995.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.202.922	63.346.271
Các chi phí khác	3.000.000	-
	6.962.786.601	8.878.386.626

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.524.697.826	2.572.831.806
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	170.587.188	375.739.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.159.488.876	1.242.415.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.983.396	447.516.127
Các chi phí khác	420.338.999	644.487.052
	3.732.096.285	5.282.990.089

6.7 Thu nhập

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Thu tiền trực in bao bì	71.940.350	-
Thu tiền cước tàu	1.768.646.202	-
Thu nhập khác	988.498	40.467.166
	1.841.575.050	40.467.166

6.8 Chi phí khác

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Chi nộp phạt vi phạm hành chính	15.000.000	-
Phí khai hải quan	13.520.000	-
Khấu hao TSCĐ Tháng 8,9 dùng trong sản xuất	2.201.027.532	-
Phân bổ chi phí trích trước dùng trong sản xuất	228.148.355	-
Lương hỗ trợ dịch covid tháng 8,9 cho công nhân trực tiếp sản xuất	2.000.530.518	-
BHXH, BHYT, BHTN tháng 8,9 của công nhân trực tiếp sản xuất	20.511.960	-
Kinh Phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất	2.027.520	-
Chi phí khác	1.287.727	142.954
	4.482.053.612	142.954

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.203.647.798	65.393.855.966
Chi phí nhân công	6.209.329.192	19.901.942.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.361.081.195	4.987.047.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.487.277.298	35.249.454.568
Chi phí khác	999.691.999	2.874.852.562
	48.261.027.482	128.407.153.473

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	376.617.723	28.168.984.356
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	376.617.723	28.168.984.356
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.300.423	21.083.725
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	15	1.336

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 03 năm 2021 VND	Quý 03 năm 2020 VND
Lương, thưởng, thù lao	659.054.000	802.811.000
Cổ tức		4.949.523.000
Cộng:	659.054.000	5.812.334.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Công ty chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 5.5.1, 5.16 và 5.17.

Cam kết bảo lãnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 03 năm 2021

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên

9.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 03 năm 2021	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	43.184.933.195	21.496.461.585	64.681.394.780
Giá vốn hàng bán	(34.901.595.734)	(16.407.920.790)	(51.309.516.524)
Lợi nhuận gộp	8.283.337.461	5.088.540.795	13.371.878.256
Quý 03 năm 2020			
Doanh thu thuần	115.241.984.532	46.807.641.172	162.049.625.704
Giá vốn hàng bán	(80.417.351.987)	(32.740.340.116)	(113.157.692.103)
Lợi nhuận gộp	34.824.632.545	14.067.301.056	48.891.933.601

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

---oOo---

TP Sa Đéc, ngày 23 tháng 10 năm 2021

"V/v giải trình chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN
quí 03/2021 giảm hơn 10%
so với cùng kỳ năm 2020"

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tên công ty: **Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ báo cáo tài chính **riêng** quý III năm 2021 của Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi

Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2021 chênh lệch giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2020:

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2020: 28.168.984.356 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2021: 376.617.723 đồng

Chênh lệch giảm 27.792.366.633 đồng # - 98,66%
so với cùng kỳ năm 2020

Nguyên nhân:

- Do ảnh hưởng dịch bệnh covid-19 nên công ty tạm ngừng hoạt động.

Trên đây là giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2021 thấp hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2020

Trân trọng!

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Bình

